

Số: 2020 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mê Linh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2675/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 23/01/2023 như sau:

- Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn như sau:
 - Đưa ra khỏi danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn: 0 dự án.
 - Điều chỉnh danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn đối với 02 dự án với tổng diện tích dự án: 7,83 ha (Phụ lục kèm theo).
 - Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sóc Sơn là: 10 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 18,22 ha (Phụ lục kèm theo);
- Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024, cụ thể:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Loại đất		30.551,49	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.375,46	60,15
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.747,01	31,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.639,14</i>	<i>31,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.400,90	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.199,77	10,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.417,25	11,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	554,27	1,81
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,25	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.072,76	39,52
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	963,23	3,15
2.2	Đất an ninh	CAN	42,34	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	199,85	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	201,33	0,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	173,07	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	258,24	0,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,27	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,35	0,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	5.317,18	17,40
	<i>Trong đó:</i>		-	-
-	Đất giao thông	DGT	3.360,37	11,00
-	Đất thủy lợi	DTL	723,41	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,51	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,52	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	176,46	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	324,29	1,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,86	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	6,99	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28,73	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	201,75	0,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,33	0,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	327,23	1,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất chợ	DCH	6,73	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,99	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.325,50	10,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,45	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,29	0,09
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,39	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	607,71	1,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	717,78	2,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,98	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	103,27	0,34

b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Loại đất cần thu hồi	Mã	Tổng DT
1	Đất nông nghiệp	NNP	841,29
	<i>Trong đó:</i>		
1,1	Đất trồng lúa	LUA	444,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	444,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	89,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,06
	<i>Trong đó:</i>		-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	23,20
	<i>Trong đó:</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	9,00
-	Đất thủy lợi	DTL	4,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	902,30
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>463,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	262,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	89,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

3. Đính chính tên đề mục tại Điều 1 Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 từ “d) Danh mục các Công trình, dự án” thành “đ) Danh mục các công trình, dự án”.

4. Điều chỉnh, bổ sung dự án và diện tích ghi tại điểm đ Điều 1 Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố thành: 197 dự án với diện tích quy hoạch là 1.912,49 ha.

5. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: P. TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông